

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Bá Tổ	Chủ tịch
Ông Đào Duy Tụng	Thành viên
Ông Trần Hải Quảng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hán	Thành viên
Ông Trần Mạnh Tuyên	Thành viên
Ông Ngô Văn Dũng	Thành viên
Ông Cao Ngọc Thành	Thành viên
Ông Phạm Thế Danh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hồ Thị Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Phước Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trị	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đào Duy Tụng	Giám đốc
Ông Trần Mạnh Tuyên	Phó Giám đốc
Ông Đào Xuân Vinh	Phó Giám đốc
Ông Trần Công Thạnh	Phó Giám đốc
Ông Trần Hải Quảng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Lê Bá Tổ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 03 năm 2019.

Số: 48/BCKT/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2019 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu, và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kim Văn Việt

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Trần Thị Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.471.975.745	198.133.324.573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	28.178.155.292	30.574.075.333
1. Tiền	111		8.790.335.292	20.574.075.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.387.820.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.850.807.344	128.208.236.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	105.977.177.091	85.169.767.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.828.104.268	17.695.970.661
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	37.431.331.897	33.073.849.917
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(8.385.805.912)	(7.731.351.589)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	52.443.013.109	39.351.012.988
1. Hàng tồn kho	141		52.443.013.109	39.351.012.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.312.712.957	20.661.057.340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	40.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	-	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.638.904.269	15.933.715.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	17.187.528.194	14.449.339.732
Nguyên giá	222		94.059.328.487	87.653.152.052
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.871.800.293)	(73.203.812.320)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.451.376.075	1.484.375.405
Nguyên giá	228		1.600.467.500	1.600.467.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.091.425)	(116.092.095)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		635.582.576	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	635.582.576	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		420.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	420.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.618.226.112	4.687.342.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	5.618.226.112	4.687.342.203
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.784.688.702	218.794.381.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		220.502.795.617	177.654.465.581
I. Nợ ngắn hạn	310		217.398.200.162	175.345.435.542
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	31.812.045.530	16.224.525.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	87.489.713.846	49.225.092.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	4.863.431.818	7.214.460.256
4. Phải trả người lao động	314		2.716.789.276	2.644.050.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	18.170.768.935	12.209.496.869
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	4.580.758.640	4.878.437.867
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	54.071.909.039	58.846.378.653
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	11.588.963.163	21.923.356.218
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.103.819.915	2.179.637.283
II. Nợ dài hạn	330		3.104.595.455	2.309.030.039
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		454.545.455	454.545.455
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	2.650.050.000	1.409.630.850
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	444.853.734
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.281.893.085	41.139.916.332
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	43.281.893.085	41.139.916.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.703.362.565	5.315.952.609
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.578.530.520	10.823.963.723
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		6.363.712.135	7.595.547.415
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.214.818.385	3.228.416.308
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.784.688.702	218.794.381.913



Lê Bá Tổ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Trần Hải Quảng

Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng Vinh

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	234.358.862.149	159.159.529.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		234.358.862.149	159.159.529.564
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	211.283.502.597	147.277.325.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.075.359.552	11.882.204.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	466.199.957	238.937.529
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.904.104.832	6.248.931.306
Trong đó, chi phí lãi vay	23		4.786.945.230	4.795.949.262
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	14.765.864.671	9.350.603.728
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.871.590.006	(3.478.393.453)
11 Thu nhập khác	31	5.6	5.011.988.907	7.867.920.686
12 Chi phí khác	32	5.7	1.164.817.851	856.299.053
13 Lợi nhuận khác	40		3.847.171.056	7.011.621.633
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.718.761.062	3.533.228.180
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.948.796.411	877.905.447
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(444.853.734)	(573.093.575)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.214.818.385	3.228.416.308
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	1.561	1.162
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	1.561	1.162



Lê Bá Tổ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Trần Hải Quảng

Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng Vinh

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.229.054.357	195.665.765.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(209.139.436.834)	(143.202.620.682)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.141.687.566)	(24.714.043.722)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.775.871.082)	(5.115.514.988)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.488.587.782)	(2.521.386.747)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.989.885.314	35.562.218.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.086.063.095)	(16.952.274.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.587.293.312	38.722.143.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.531.794.299)	(471.427.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(420.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398.200.694	232.909.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.553.593.605)	(238.517.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	204.510.708.002	151.691.836.524
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(208.044.758.466)	(168.515.190.449)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(1.895.569.284)	(4.348.349.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.429.619.748)	(21.171.703.641)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.395.920.041)	17.311.922.124
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.574.075.333	13.262.153.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		28.178.155.292	30.574.075.333



Lê Bá Tổ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Trần Hải Quảng

Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng Vinh

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237892 ngày 08/10/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Đào Duy Tụng	Việt Nam	2.783.860.000	10,31	2.577.640.000	10,31
Ông Lê Bá Tổ	Việt Nam	3.661.380.000	13,56	3.390.160.000	13,56
Ông Trần Hải Quảng	Việt Nam	2.950.640.000	10,93	2.732.990.000	10,93
Các cổ đông khác		17.604.120.000	65,20	16.299.210.000	65,20
Cộng		27.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 204 người (31/12/2017 là 176 người).

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 mã NMK được giao dịch trên sàn Upcom.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước, bao gồm: nền, móng, mặt đường, cầu, cống, đường băng sân bay;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm điện 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: vận chuyển đất, đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu- đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2018
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 14 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Thôn Cây Xoài, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam; diện tích: 3.596,2 m² với thời gian sử dụng đến ngày 01/07/2064. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...): phân bổ theo thời gian mua.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thi công các công trình và các chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa theo lãi suất của hợp đồng vay và số ngày tính lãi còn lại. Chi phí thi công các công trình được ước tính dựa vào hóa đơn về sau niên độ, hoặc căn cứ theo hợp đồng.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ủy ban HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xây lắp công trình giao thông và địa lý chính là Việt Nam.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	11.939.039	138.696.243
Tiền gửi ngân hàng	8.778.396.253	20.435.379.090
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	19.387.820.000	10.000.000.000
Cộng	28.178.155.292	30.574.075.333

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Trái phiếu	420.000.000	420.000.000	-	-
Cộng	420.000.000	420.000.000	-	-

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	56.039.178.836	55.976.698.839
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	13.563.631.574	-
Các đối tượng khác	36.374.366.681	29.193.068.424
Cộng	105.977.177.091	85.169.767.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức 1	-	4.833.544.216
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tổng hợp Hồng Đức	1.869.561.191	1.869.561.191
1.079.000.000	1.150.000.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT - Thảm nhựa	-	2.231.375.008
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng BMT - Thảm nhựa	6.731.062.000	-
Ngô Văn Dũng	2.858.936.517	-
Cao Sĩ Thân	3.000.821.700	821.700
Công ty TNHH MTV Cơ điện Chu Lai - Trường Hải	2.478.666.225	-
Các đối tượng khác	3.410.056.635	6.210.668.546
Cộng	22.828.104.268	17.695.970.661

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	35.577.111.784	-	32.358.868.640	-
Ký quỹ, ký cược	201.351.902	-	124.560.869	-
Lãi dự thu	17.805.453	-	15.583.333	-
Các đối tượng khác	1.635.062.758	-	574.837.075	-
Cộng	37.431.331.897	-	33.073.849.917	-
Dài hạn:				
Ban QLDA Giao thông Đắk Lắk	-	-	15.000.000	-
Ban quản lý Phú Yên	-	-	25.000.000	-
Cộng	-	-	40.000.000	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	8.385.805.912	-	8.408.305.912	676.954.323
Cộng	8.385.805.912	-	8.408.305.912	676.954.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 419	-	-		22.500.000	6.750.000	Từ 2 - 3 năm
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	5.862.047.502	-	Trên 3 năm	5.862.047.502	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần TVTM ĐTXD công trình số 9	2.234.014.410	-	Trên 3 năm	2.234.014.410	670.204.323	Từ 2 - 3 năm
Công ty Cầu 75	60.000.000	-	Trên 3 năm	60.000.000	-	Trên 3 năm
Trung tâm ứng dụng công nghệ mới và XDCT 768	123.970.000	-	Trên 3 năm	123.970.000	-	Trên 3 năm
Công ty QL Sửa chữa Đường bộ 26	105.774.000	-	Trên 3 năm	105.774.000	-	Trên 3 năm
Cộng	8.385.805.912	-		8.408.305.912	676.954.323	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	480.740.294	-	1.885.472.460	-
Công cụ, dụng cụ	250.806.608	-	252.802.278	-
Chi phí SX, KD dở dang	51.711.466.207	-	37.212.738.250	-
Cộng	52.443.013.109	-	39.351.012.988	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.
Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	2.671.316.157	74.940.675.416	9.591.521.528	449.638.951	87.653.152.052
Mua trong năm nay	-	5.089.462.544	1.316.713.891	-	6.406.176.435
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	2.671.316.157	80.030.137.960	10.908.235.419	449.638.951	94.059.328.487
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	1.298.249.930	63.391.418.500	8.064.504.939	449.638.951	73.203.812.320
Khấu hao trong năm nay	97.254.366	3.212.800.886	357.932.721	-	3.667.987.973
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.395.504.296	66.604.219.386	8.422.437.660	449.638.951	76.871.800.293
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	1.373.066.227	11.549.256.916	1.527.016.589	-	14.449.339.732
Tại ngày 31/12/2018	1.275.811.861	13.425.918.574	2.485.797.759	-	17.187.528.194

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 17.187.528.194 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.197.479.404 đồng.

4.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2018	1.600.467.500	1.600.467.500
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.600.467.500	1.600.467.500
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2018	116.092.095	116.092.095
Khấu hao trong năm	32.999.330	32.999.330
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	149.091.425	149.091.425
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2018	1.484.375.405	1.484.375.405
Tại ngày 31/12/2018	1.451.376.075	1.451.376.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Khu nhà tập thể cơ quan	635.582.576	-
Cộng	635.582.576	-

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.618.226.112	4.687.342.203
Cộng	5.618.226.112	4.687.342.203

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xí nghiệp 380 - CN Công ty CP Phú Tài	1.322.081.560	1.322.081.560	1.322.081.560	1.322.081.560
Công ty TNHH TM Trọng Hòa	5.315.349.172	5.315.349.172	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	35.374.498	35.374.498	127.725.000	127.725.000
Công ty CP Comin An An Hòa	4.491.576.700	4.491.576.700	-	-
Các đối tượng khác	20.647.663.600	20.647.663.600	14.774.719.044	14.774.719.044
Cộng	31.812.045.530	31.812.045.530	16.224.525.604	16.224.525.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	17.433.751.472	9.158.949.802
Khu quản lý giao thông đô thị số 2	26.474.812.000	27.238.496.000
Ban QLDA GT Tỉnh Bình Định	-	6.424.338.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông Gia Lai	27.504.427.000	-
Các đối tượng khác	16.076.723.374	6.403.308.787
Cộng	87.489.713.846	49.225.092.589

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	6.316.694.882	23.558.784.124	26.466.687.181	3.408.791.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	877.905.447	1.948.796.411	1.488.587.782	1.338.114.076
Thuế thu nhập cá nhân	19.859.927	271.570.463	174.904.473	116.525.917
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	307.775.808	307.775.808	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.214.460.256	26.089.926.806	28.440.955.244	4.863.431.818

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí thi công cầu Cửa Đại	-	2.224.268.666
Lãi vay phải trả	525.935.331	514.861.183
Chi phí vật tư các công trình	-	412.898.182
Chi phí thi công tuyến R3 - KĐT Thủ Thiêm	-	9.057.468.838
Chi phí thi công công trình cầu vượt Chu Lai	9.498.989.262	-
Chi phí nhân công các công trình	2.040.171.826	-
Chi phí bảo hành công trình Cầu Cửa Đại	6.105.672.516	-
Cộng	18.170.768.935	12.209.496.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	134.265.227	198.214.244
Bảo hiểm xã hội	1.886.104.108	1.414.323.304
Cổ tức phải trả	33.123.600	178.692.884
Lương Vinh Hiến - Đội 09	-	1.389.691.246
Phạm Xuân Long - Đội 02	627.102.998	-
Các đối tượng khác	1.900.162.707	1.697.516.189
Cộng	4.580.758.640	4.878.437.867

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Khánh Hòa	52.724.309.039	52.724.309.039	201.864.708.002	206.608.427.616	57.468.028.653	57.468.028.653
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Khánh Hòa	1.347.600.000	1.347.600.000	1.347.600.000	1.378.350.000	1.378.350.000	1.378.350.000
Cộng	54.071.909.039	54.071.909.039	203.212.308.002	207.986.777.616	58.846.378.653	58.846.378.653
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Khánh Hòa	2.650.050.000	2.650.050.000	2.646.000.000	1.405.580.850	1.409.630.850	1.409.630.850
Cộng	2.650.050.000	2.650.050.000	2.646.000.000	1.405.580.850	1.409.630.850	1.409.630.850

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị (Sơ mi Romeroooc lùn 40 feet; Bộ tời khoan đập cấp JK 10 75 kw; Bộ đầu khoan thủy lực gầu xoay R10G). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 1.500.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị (Bộ đầu khoan thủy lực gầu xoay hiệu R10G). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 840.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 03/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền xe ô tô con hiệu Fortuner phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

bổ cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 713.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 04/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua xe đào bánh xích hiệu Komatsu PC200-5 phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 499.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2016/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua xe lu rung Dynapac phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 540.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 12/2018/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua xe đầu kéo hiệu DEAWOO V3TEF phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 903.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 1607/2018/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị gồm máy đào bánh xích và xe cẩu bánh xích phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 1.743.000.000 đồng.

4.18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	11.588.963.163	21.923.356.218
Cộng	11.588.963.163	21.923.356.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	25.000.000.000	4.331.956.372	14.239.540.516	43.571.496.888
Lãi trong năm nay	-	-	3.228.416.308	3.228.416.308
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	983.996.237	(983.996.237)	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(340.000.000)	(340.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(819.996.864)	(819.996.864)
Chia cổ tức	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	25.000.000.000	5.315.952.609	10.823.963.723	41.139.916.332
Tăng vốn bằng cổ phần	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	4.214.818.385	4.214.818.385
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	387.409.956	(387.409.956)	-
Trả cổ tức (*)	-	-	(1.750.000.000)	(1.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(322.841.632)	(322.841.632)
Tại ngày 31/12/2018	27.000.000.000	5.703.362.565	10.578.530.520	43.281.893.085

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 198/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2018.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ông Đào Duy Tụng	2.783.860.000	2.577.640.000
Ông Lê Bá Tổ	3.661.380.000	3.390.160.000
Ông Trần Hải Quảng	2.950.640.000	2.732.990.000
Các cổ đông khác	17.604.120.000	16.299.210.000
Cộng	27.000.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.19.4.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.214.818.385	3.228.416.308
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	322.841.632
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.214.818.385	2.905.574.676
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.561	1.162

4.19.5.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.214.818.385	3.228.416.308
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	322.841.632
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.214.818.385	2.905.574.676
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.700.000	2.500.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.700.000	2.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.561	1.162

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 198/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có cơ sở trích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.6. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 198/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 7% vốn điều lệ (tương đương: 1.750.000.000 đồng) và cổ phiếu với tỷ lệ 8% (tương đương: 2.000.000.000 đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu công trình xây lắp	234.358.862.149	159.159.529.564
Cộng	234.358.862.149	159.159.529.564

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn công trình xây lắp	211.283.502.597	147.277.325.512
Cộng	211.283.502.597	147.277.325.512

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	400.422.814	238.937.529
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	65.777.143	-
Cộng	466.199.957	238.937.529

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	4.786.945.230	4.795.949.262
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.070.238.480	1.436.045.531
Lãi chậm nộp, chậm trả	46.921.122	16.936.513
Cộng	6.904.104.832	6.248.931.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.066.251.051	4.056.035.752
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.842.225	607.067.560
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(15.750.000)	(1.878.951.235)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.425.514	438.794.448
Thuế, phí và lệ phí	310.775.808	134.170.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.261.956.479	2.037.808.463
Chi phí bằng tiền khác	3.184.363.594	3.955.678.440
Cộng	14.765.864.671	9.350.603.728

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị khối lượng ca máy thực hiện, vật tư cung ứng	-	150.349.000
Hoàn nhập bảo hành dự phòng công trình	4.094.225.540	7.712.571.686
Thanh lý vật tư thu hồi	509.436.364	-
Thu nhập khác	408.327.003	5.000.000
Cộng	5.011.988.907	7.867.920.686

5.7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền chậm nộp, phạt thuế	245.734.919	181.487.133
Khấu hao TCSĐ tương ứng với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	99.220.000	99.220.000
Chi phí khác	819.862.932	575.591.920
Cộng	1.164.817.851	856.299.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.718.761.062	3.533.228.180
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	971.809.315	856.299.053
- Chi phí không được trừ	971.809.315	856.299.053
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	153.282.411	-
- Doanh thu đã tính thuế công trình cầu Hùng Vương	153.282.411	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.537.287.966	4.389.527.233
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.948.796.411	877.905.447
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh trong năm	1.307.457.593	877.905.447
Thuế TNDN truy thu năm trước	196.485.085	-
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	444.853.734	-

5.9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	1.017.947.309	1.017.947.309
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước	(573.093.575)	(573.093.575)
Tại ngày 01/01/2018	444.853.734	444.853.734
Hạch toán vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(444.853.734)	(444.853.734)
Tại ngày 31/12/2018	-	-

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	154.753.059.293	86.739.045.355
Chi phí nhân công	31.617.817.228	17.227.302.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.601.767.303	3.881.641.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.301.656.170	67.380.919.294
Chi phí khác bằng tiền	15.289.545.231	4.235.278.280
Cộng	240.563.845.225	179.464.186.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	204.510.708.002	151.691.836.524
Cộng	204.510.708.002	151.691.836.524

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	208.044.758.466	168.515.190.449
Cộng	208.044.758.466	168.515.190.449

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

HĐQT và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao HĐQT, thu nhập của Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	150.000.000
Thù lao Ban giám đốc	1.102.298.523	1.545.999.327
Cộng	1.252.298.523	1.695.999.327

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Cộng	42.000.000	42.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Bá Tổ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Trần Hải Quảng
Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng Vinh
Người lập



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353
F +84 24 3795 5252

Central Office
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334
F +84 236 363 3334

